CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Bán lẻ thực phẩm và dược phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	3.2%	-27.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.73 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-0.65 (Caa2)** Nguy hiểm

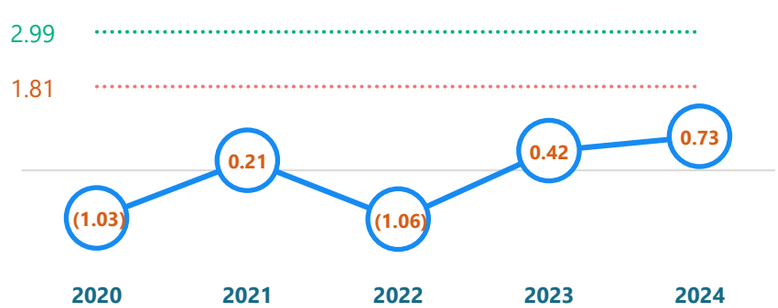
DT thuần — *2024*: **690** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 306 ▲ 79.7%

LN sau thuế — *2024*: **25.0** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 17.2 ▼ 40.9%

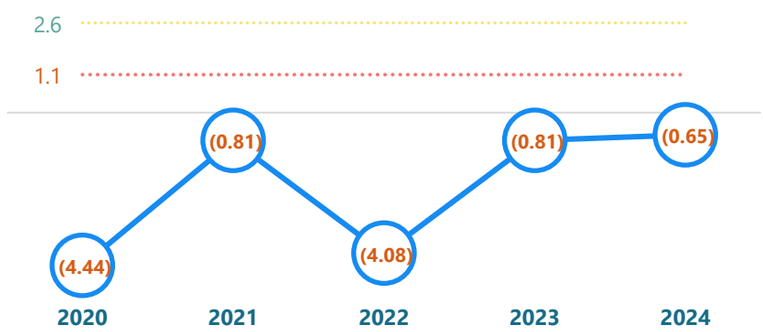
ROE — 2024: **117%**; +/- YoY ▲ 475%

ROA — 2024: **3.7%**; +/- YoY ▼ 4.4%

Z - Score



Z'' - Score



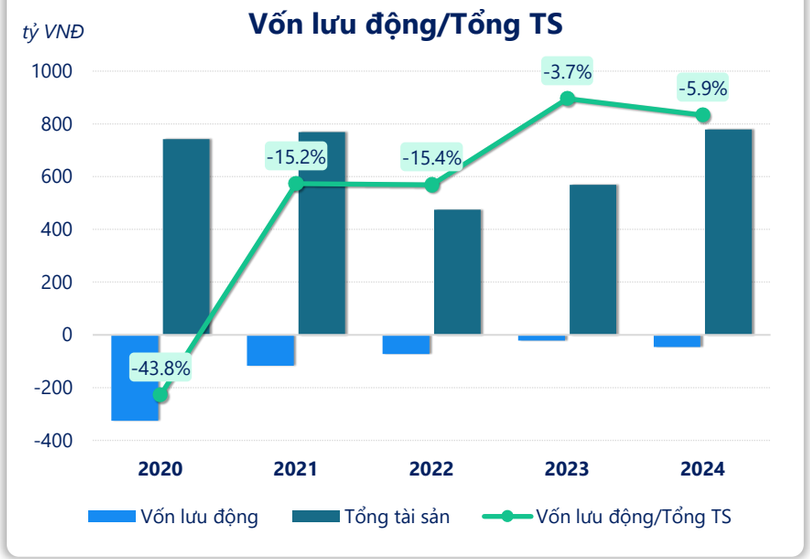
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TH1** năm **2024** đạt **0.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TH1** năm **2024** đạt **-0.65**, cao hơn so với năm 2023 (-0.81). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

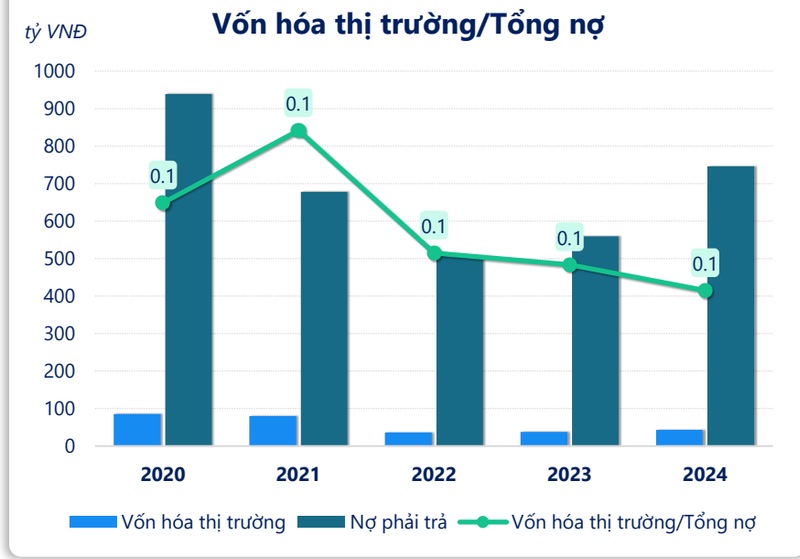
Năm **2024**, **TH1** ghi nhận doanh thu thuần **689.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.96** tỷ đồng, lần lượt **tăng 79.7%** và **giảm 40.9%** so với năm trước.

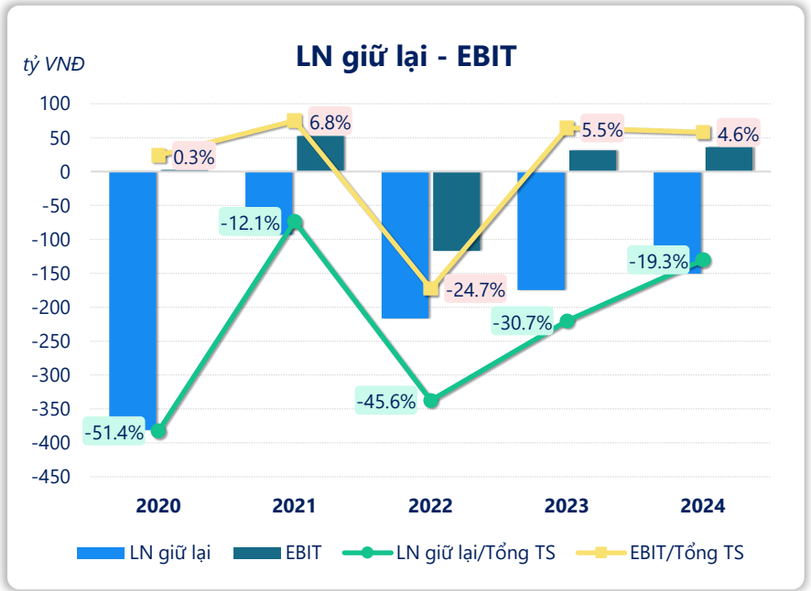
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **117%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)



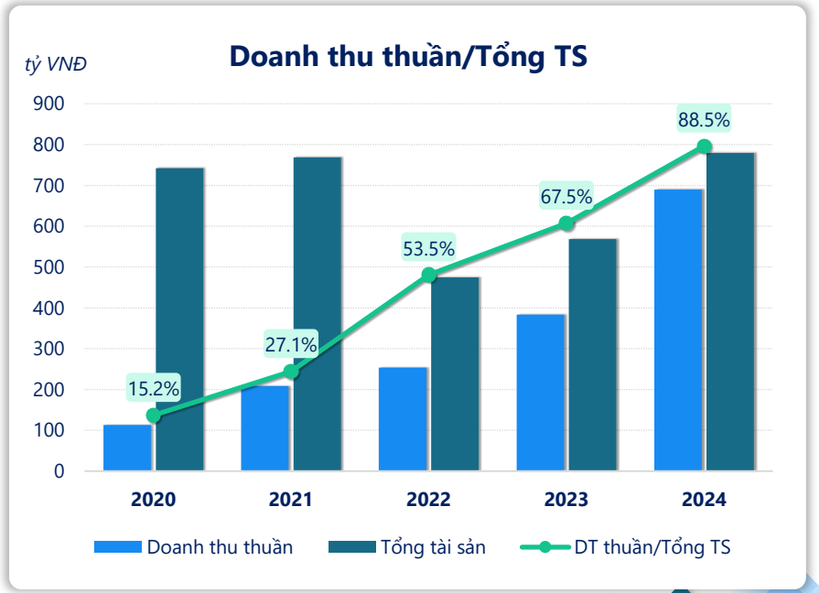
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.





Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**776**	**569**	**36.5%**
Tài sản ngắn hạn	474	255	86.1%
Tiền và tương đương tiền	4.31	5.95	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	336	102	231%
Phải thu ngắn hạn	95.3	128	-25.3%
Hàng tồn kho	33.3	14.1	137%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	5.63	-14.0%
Tài sản dài hạn	**302**	**314**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	99.8	99.8	0.0%
Tài sản cố định	4.03	4.22	-4.6%
Bất động sản đầu tư	107	110	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	90.7	94.6	-4.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.33**	**5.60**	**-76.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	745	560	33.2%
Nợ ngắn hạn	**456**	**276**	**65.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	94.8	250%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	17.4	-2.3%
Nợ dài hạn	290	284	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	189	184	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**113**	**208**	**254**	**384**	**690**
Giá vốn hàng bán	91.2	188	226	361	629
Lợi nhuận gộp	**21.5**	**20.3**	**27.3**	**22.3**	**60.4**
Doanh thu HĐTC	1.44	68.2	90.6	21.9	38.1
Chi phí TC	47.2	-185	55.9	-7.98	30.5
Chi phí lãi vay	**46.3**	**-186**	**6.22**	**-16.6**	**10.8**
LN trong công ty LKLD	0	-14.1	-6.43	-1.87	-1.38
Chi phí bán hàng	11.8	11.7	15.8	18.9	35.2
Chi phí QLDN	5.86	8.33	162	9.43	5.40
LN thuần từ HĐKD	**-41.9**	**240**	**-123**	**22.0**	**26.0**
Lợi nhuận khác	-2.28	-0.87	-0.43	25.7	-0.77
LN trước thuế	**-44.1**	**239**	**-123**	**47.7**	**25.3**
Lợi nhuận sau thuế	**-44.1**	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**-44.1**	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.0	191	185	-41.1	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.36	-25.9	4.87	-10.7	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.0	-163	-187	52.2	230
Tiền đầu kỳ	0.32	0.72	3.04	5.58	5.95
Lưu chuyển tiền thuần	**4.62**	**2.35**	**2.55**	**0.37**	**-1.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	-0.01	0.00	-0.47
Tiền cuối kỳ	4.94	3.04	5.58	5.95	4.13